

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 661/TTr-STNMT ngày 17 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Giồng Riềng với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	58.548,59	100,00	58.006		58.005,88	100,00
1.1	Đất trồng lúa	50.911,51	86,96	50.286		50.285,71	86,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.911,51</i>	<i>86,96</i>	<i>50.286</i>		<i>50.285,71</i>	<i>86,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	133,04	0,23	733		733,36	1,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.628,67	11,32	6.105	-23	6.081,96	10,49
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	871,75	1,49	872		871,75	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,62	0,01	10		9,62	0,02
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				23	23,48	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	5.387,68	100,00	5.930		5.930,39	100,00
2.1	Đất quốc phòng	11,34	0,21	433		433,33	7,31
2.2	Đất an ninh	0,87	0,02	45		44,61	0,75
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	16,25	0,30	20		20,33	0,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,48	0,31	88		87,77	1,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.093,37	20,29	1.328		1.328,38	22,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98	0,06	8		8,34	0,14
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,05	0,26	29		28,55	0,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.011,81	18,78	1.104		1.104,00	18,62
2.14	Đất ở tại đô thị	122,22	2,27	180		180,00	3,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,21	0,25	26		25,62	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39	0,03	2		1,54	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	63,09	1,17	63		63,34	1,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,01	0,58	53		52,74	0,89
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,74	0,01		0,96	0,96	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21	0,00		0,21	0,21	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,59	0,14		7,59	7,59	0,13
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.981,07	55,33		2.981,07	2.981,07	50,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	2.272,97	3,56	2.273		2.272,97	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hòa
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp		220,79	12,19	16,86	15,70	12,67	11,75	51,71	34,38	27,89	37,64
1 1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,24	4,79	8,33	2,42	2,90	3,41	32,18	5,78	3,79	28,64
-	<i>Tr đó Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	92,24	4,79	8,33	2,42	2,90	3,41	32,18	5,78	3,79	28,64
1 2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1 3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,55	7,40	8,52	13,28	9,76	8,34	19,54	28,60	24,10	9,01
1 4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1 5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1 6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
1 7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1 8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1 9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	<i>Trong đó</i>											
2 1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,70	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2 2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2 3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2 4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU										
2 5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2 6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2 7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2 8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2 9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2 10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									TT. Giồng Riêng
				Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp		321,93	17,40	15,98	17,72	16,35	70,86	25,69	14,37	12,12	16,96	114,49
1 1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	145,35	3,57	3,23	3,18	3,06	56,75	6,97	6,26	2,88	3,64	55,81
-	<i>Tr đó Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	145,35	3,57	3,23	3,18	3,06	56,75	6,97	6,26	2,88	3,64	55,81
1 2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,30			3,16	3,23	4,53	6,27				9,10

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	TT. Giồng Riềng
13	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150,27	13,82	12,75	11,38	10,06	9,57	12,44	8,11	9,24	13,32	49,58
14	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
15	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
16	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
17	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
18	Đất làm muối	LMU/PNN											
19	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	6,30	0,30	0,30	0,30
	<i>Trong đó</i>												
21	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
22	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
23	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00							6,00			
24	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
25	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
26	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
27	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
28	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
29	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
210	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT											

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Giồng Riềng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công

tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *MG*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ma

Mai Anh Nhị

